

Ordering Code | Mã đặt hàng



SC 50x100

SC

Series Code

(Dòng sản phẩm)

SC: Standard double Action (Tie-rod Type)
(SC: Xylanh tác động kép tiêu chuẩn - dạng ty giằng)

50

Cylinder Bore

(Đường kính xylanh)

X

50

Stroke

(Hành trình xylanh)

S

Magnet Code

(Mã nam châm)

S: With Magnet
S: Có nam châm

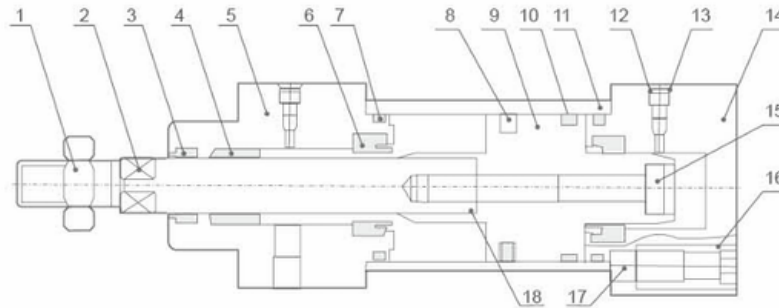
□

Fixed Type

(Kiểu lắp cố định)

Blank: Normal type
(Để trống: Loại tiêu chuẩn/loại thường)

Internal structure | Cấu tạo bên trong



No (STT)	Designation (Tên chi tiết)	No (STT)	Designation (Tên chi tiết)	No (STT)	Designation (Tên chi tiết)	No (STT)	Designation (Tên chi tiết)
1	Piston Rod Nut (Đai ốc ty pít tông)	6	Buffering o-ring (O-ring giảm chấn)	11	Barrel (Thân xylanh)	16	Tie Rod Nut (Đai ốc ty giằng)
2	Piston Rod (Ty piston)	7	Pipe wall o-ring (Gioăng O thân xylanh)	12	Buffering Barrel o-ring (Gioăng O giảm chấn trong thân)	17	Tie rod (Ty giằng)
3	Front cover seal ring (Phốt nắp trước)	8	Piston o-ring (Gioăng O pít tông)	13	Damping adjustable screw (Vít chỉnh giảm chấn)	18	Piston rod o-ring (Gioăng O ty pít tông)
4	Bearing (Bạc đạn/bạc trượt)	9	Piston (Pít - tông)	14	Back cover (Nắp sau)	-	-
5	Front cover (Nắp trước)	10	Wear Ring (Vòng chống mài mòn)	15	Hex socket screw (Bu lông lục giác chìm)	-	-

Specification | Thông số kỹ thuật

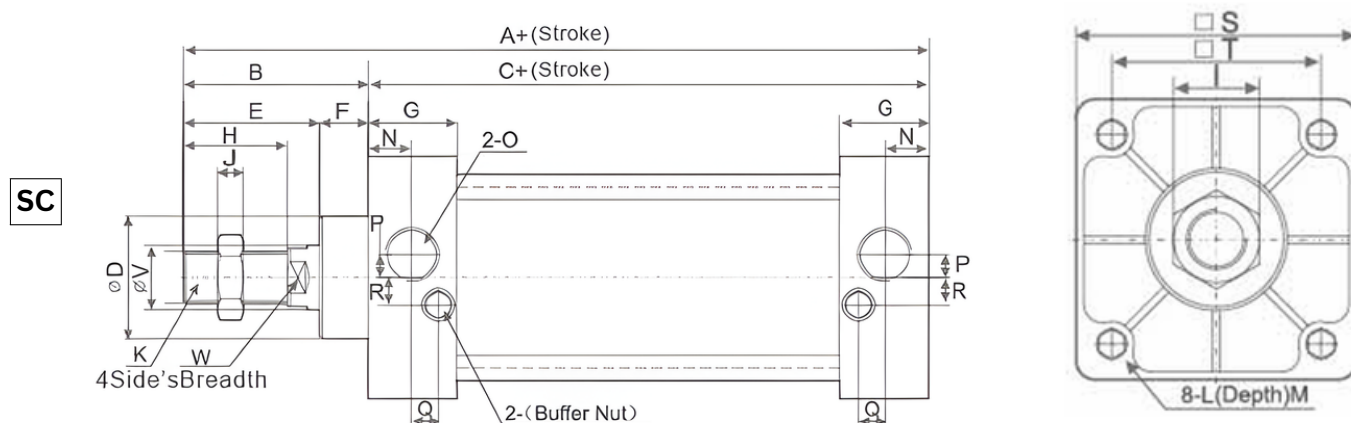
Bore (mm) (Đường kính xylanh)	32	40	50	63	80	100
Motion Pattern (Kiểu chuyển động)	Double Action (Tác động kép)					
Working Medium (Môi chất làm việc)	Air (Khí)					
Fixed Type (Kiểu lắp cố định)	Basic type (Loại thường)					
Operating Pressure Range (Dải áp suất làm việc)	0.1 ~ 0.9 kgf/cm ²					
Ensured Pressure Resistance (Chịu áp suất tối đa)	1.35 MPa					
Operating Temperature Range (Dải nhiệt độ làm việc)	-5 ~ 70°C					
Operating Speed Range (Dải tốc độ làm việc)	300 ~ 800 mm/s					
Buffer Type (Kiểu giảm chấn)	Adjustable Buffer (Giảm chấn điều chỉnh được)					
Buffer Stroke (Hành trình giảm chấn)	24					
Port Size (Kích thước cổng)	G1/8"	G1/4"		G3/8"		G1/2"

Cylinder inside Diameter (ĐK trong xylanh)	External Diameter of Piston Rod (ĐK ty piston)	Motion Pattern (Kiểu hoạt động)		Compressi on Area (Diện tích cm ²)	Air Pressure (kgf/cm ²) (Áp suất khí nén)								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
32	12	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	8.04	8.04	16.08	24.12	32.16	40.20	48.24	56.28	64.32	72.36
			Pull Side (Thu vào)	6.90	6.90	13.08	20.07	27.06	34.50	41.40	48.30	55.20	62.10
40	16	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	12.56	12.56	25.12	37.68	50.24	62.80	75.36	87.92	100.24	113.04
			Pull Side (Thu vào)	10.55	10.55	21.10	31.65	42.20	52.75	63.30	73.85	84.80	94.95
50	20	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	19.53	19.53	39.26	58.89	78.52	98.15	117.78	137.41	157.04	176.67
			Pull Side (Thu vào)	16.49	16.49	32.98	49.47	65.96	82.45	98.94	115.43	139.92	148.41
63	20	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	31.17	31.17	62.34	93.51	124.68	155.85	187.02	218.19	249.36	290.30
			Pull Side (Thu vào)	28.03	28.03	56.06	84.09	112.12	140.15	168.18	196.21	114.24	252.27
80	25	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	50.29	50.29	100.52	150.78	201.04	251.30	301.56	351.82	402.08	452,34
			Pull Side (Thu vào)	45.36	45.36	90.72	136.08	181.44	226.80	272.16	317.52	326.88	408.24
100	25	Double Action (Tác động kép)	Press Side (Đẩy ra)	78.53	78.53	157.06	235.59	314.12	392.65	471.18	428.82	628.24	706.77
			Pull Side (Thu vào)	71.47	71/47	142.94	214.41	285.88	357.35	428.82	500.29	517.76	643.23

Stroke | Hành trình xylanh

Bore (mm) (Đường kính xylanh)	Standard Stroke (Hành trình tiêu chuẩn)																				Max. Stroke (Hành trình tối đa)	Permissible Stroke (Hành trình cho phép)
32	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500						1000	2000
40	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800			1200	2000
50	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800	900	1000	1200	2000
63	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800	900	1000	1500	2000
80	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800	900	1000	1500	2000
100	25	50	75	80	100	125	150	175	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800	900	1000	1500	2000

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



Dimension Sheet | Bảng kích thước

Bore/Symbol (ĐK trong xylanh/Ký hiệu)	A	A1	A2	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
32	140	187	182	47	93	28	32	15	27.5	22	17	6	M10x1.25
40	142	191	185	48	93	32	34	15	27.5	24	17	7	M12x1.25
50	150	207	196	57	93	36	42	15	27.5	32	23	8	M16x1.5
63	153	210	199	57	96	36	42	15	27.5	32	23	8	M16x1.5
80	183	258	242	75	108	47	54	21	33	40	26	10	M20x1.5
100	183	258	248	75	108	47	54	21	33	40	26	10	M20x1.5

Bore/Symbol (ĐK trong xylanh/Ký hiệu)	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	V	W	Z
32	M6x1	9.5	13.7	G1/8"	3.5	7.5	7	45	33	12	10	21
40	M6x1	9.5	13.5	G1/4"	6	8.2	9	50	37	16	14	21
50	M8x1	9.5	13.5	G1/4"	8.5	8.2	9	62	47	20	17	23
63	M8x1.25	9.5	13.5	G3/8"	7	8.2	8.5	75	56	20	17	23
80	M10x1.5	11.5	16.5	G3/8"	10	9.5	14	94	70	25	22	29
100	M10x1.5	11.5	16.5	G1/2"	11	9.5	14	112	84	25	22	29